

I. Giới thiệu chung

Times Higher Education (viết tắt là THE), trước đây có tên là **The Times Higher Education Supplement (THES)**, là một tạp chí tin tức về các vấn đề liên quan đến giáo dục đại học.

Từ số đầu tiên của tạp chí vào năm 1971 cho đến năm 2008, The Times Higher Education Supplement (THES) đã được xuất bản dưới dạng báo, và liên kết với tờ The Times. Vào ngày 10 tháng 1 năm 2008, nó được cơ cấu lại như một tạp chí. Tạp chí được xuất bản bởi TES Global, cho đến tháng 10 năm 2005, sau đó được News International sở hữu.

THE bắt đầu xuất bản Xếp hạng các đại học thế giới vào năm 2004 với sự hợp tác với dữ liệu được cung cho bảng xếp hạng bởi Quacquarelli Symonds (QS) dưới tên THE - QS. Từ năm 2010, THE chấm dứt hợp tác với QS và tạo ra một bảng xếp hạng các đại học mới, hợp tác với Thomson Reuters¹, và hiện nay là Elsevier², đơn vị cung cấp dữ liệu thông tin cơ sở.

THE đánh giá các trường đại học trên toàn cầu dựa trên nghiên cứu những nhiệm vụ cốt lõi của một trường đại học, theo các bộ chỉ số đo lường tiêu chuẩn nhằm cung cấp những so sánh toàn diện và công bằng. Do đó THE được sinh viên, học giả, các cơ sở giáo dục đại học, chính phủ cũng như giới học thuật tin tưởng.

Qua thời gian, THE đã bổ sung cho mình rất nhiều các sản phẩm xếp hạng đại học khác ngoài xếp hạng đại học thế giới ban đầu như Bảng xếp hạng theo lĩnh vực, theo khu vực, bảng xếp hạng đại học trẻ, bảng xếp hạng ảnh hưởng của các trường đại học...

Năm phát hành	Bảng xếp hạng
2019	Impact Rankings
2017	Japan University Rankings
2017	Wall Street Journal/THE College Rankings
2016	Latin America University Rankings
2014	Emerging Economies University Rankings (EEUR)
2013	Asia University Rankings (AUR)
2012	Young University Rankings (YUR)
2011	World Reputation Rankings
2011	World University Rankings (WUR)

II. Tiêu chí và phương pháp xếp hạng

1. Tiêu chí xếp hạng

1.1 Đối tượng xếp hạng

- Điều kiện tham gia xếp hạng đối với một cơ sở giáo dục:

- Cơ sở giáo dục giảng dạy từ đại học trở lên.

¹ <https://www.timeshighereducation.com/news/new-data-partner-for-world-university-rankings/408881.article?sectioncode=26&storycode=408881&c=2>

² <https://www.elsevier.com/connect/discover-the-data-behind-the-times-higher-education-world-university-rankings>

- Xuất bản đủ số lượng bài báo học khoa học trong 5 năm gần nhất. Hiện tại, số lượng yêu cầu đang được đặt ở mức 1.000 bài, (trung bình ít nhất 150 bài/năm).
- Hoạt động giảng dạy và nghiên cứu trên nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó tổng số công trình nghiên cứu của 1 lĩnh vực không được chiếm quá 80% tổng số nghiên cứu.

- Các lĩnh vực được xét xếp hạng trong THE:

1) Nghệ thuật và Nhân văn (*Arts and Humanities*)

2) Điều trị lâm sàng, tiền lâm sàng và Y tế (*Clinical, Pre-clinical and Health*)

3) Khoa học máy tính (*Computer Science*)

4) Kỹ thuật (*Engineering*)

5) Khoa học xã hội (*Social Sciences*)

6) Khoa học sự sống (*Life Sciences*)

7) Khoa học tự nhiên (*Physical Sciences*)

8) Kinh doanh và Kinh tế (*Business and Economics*)

9) Luật (*Law*)

10) Giáo dục (*Education*)

11) Tâm lý học (*Psychology*)

1.2 Các tiêu chí xếp hạng đại học

Hiện nay trong các bảng xếp hạng của THE tiếp cận theo 3 hướng: xếp hạng đại học thế giới, xếp hạng đại học theo khu vực và xếp hạng đại học theo lĩnh vực. Dù có những điều chỉnh về tỷ trọng hoặc thay đổi một số tiêu chí đánh giá, nhưng nhìn chung phần lớn các tiêu chí đánh giá của các bảng xếp hạng của THE đều xoay quanh 5 nhóm tiêu chí, trong đó có 13 tiêu chí thành phần. Cụ thể:

Nhóm tiêu chí	Tiêu chí	Trọng số (%)
A. Giảng dạy	1. Kết quả khảo sát về uy tín giảng dạy	15
	2. Tỷ lệ giảng viên/sinh viên	4,5
	3. Tỷ lệ học viên nghiên cứu sinh/sinh viên đại học	2,25
	4. Tỷ lệ giảng viên là tiến sĩ	6
	5. Thu nhập của cơ sở giáo dục	2,25
B. Nghiên cứu	6. Kết quả khảo sát về uy tín nghiên cứu khoa học	18
	7. Thu nhập từ nghiên cứu	6

	8. Năng suất nghiên cứu	6
C. Trích dẫn	9. Số trích dẫn quốc tế trung bình của một công trình của trường đại học	30
D. Quốc tế hóa	10. Tỷ lệ giảng viên quốc tế	2,5
	11. Tỷ lệ sinh viên quốc tế	2,5
	12. Chỉ số hợp tác quốc tế (số công bố khoa học có ít nhất 1 đồng tác giả là học giả quốc tế)	2,5
E. Thu nhập từ chuyển giao tri thức	13. Thu nhập từ chuyển giao tri thức	2,5

2. Phương pháp xếp hạng

2.1 Thu thập dữ liệu

Dữ liệu xếp hạng của THE được tổng hợp từ 2 nguồn:

- Dữ liệu do THE tổng hợp
- Dữ liệu từ các cơ sở giáo dục đại học cung cấp

a) Dữ liệu do THE tổng hợp

- Bộ dữ liệu từ sinh trắc học với sự phối hợp từ Elsevier

- Số lượng bài nghiên cứu được tập hợp từ các tạp chí thuộc danh mục Scopus tổng hợp trong 5 năm gần nhất
- Số trích dẫn trên mỗi cơ sở giáo dục được Elsevier tính trong 5 năm gần nhất (theo cách tính tác động trích dẫn theo lĩnh vực (Field-Weighted Citation Impact – FWCI).

- Khảo sát về uy tín giảng dạy

THE sẽ thực hiện một cuộc khảo sát vào được gửi đến một học giả ngẫu nhiên và hỏi về việc họ đánh giá và bình chọn cơ sở giáo dục có chất lượng giảng dạy/ nghiên cứu tốt nhất.

Điểm số đánh giá uy tín về giảng dạy và nghiên cứu cho một cơ sở giáo dục ở cấp độ toàn cầu được tính trên sự phản ánh của trọng số phân bố của các học giả trên toàn thế giới (sử dụng dữ liệu từ UNESCO (<http://data.uis.unesco.org>) và sự phân bố học giả theo từng lĩnh vực khi THE thực hiện khảo sát

- Dữ liệu tham khảo khác

THE kết hợp các bộ dữ liệu tham chiếu vào mô hình của mình để chuyển đổi dữ liệu cấp quốc gia do các tổ chức cung cấp thông qua cổng thông tin để có thể so sánh từng bộ dữ liệu cho tất cả các cơ sở giáo dục.

Các nguồn dữ liệu tham chiếu bao gồm:

- Bộ dữ liệu hàng tháng của Her Majesty Revenue and Customs (HMRC) để chuyển đổi ngoại tệ chính xác khi chuyển đổi dữ liệu sang GBP và quy đổi ngược lại tiền nội tệ nếu cơ sở giáo dục báo cáo bằng ngoại tệ <https://www.gov.uk/government/publications/hmrc-exchange-rates-for-2021-monthly>

- Bộ dữ liệu sức mua tương đương (Purchase Power Parity (PPP)) của Ngân hàng Thế giới <http://data.worldbank.org/indicator/PA.NUS.PPP>

Nếu quốc gia không có trong dữ liệu của Ngân hàng Thế giới, thì bộ dữ liệu của Quỹ Tiền tệ thế giới IMF <https://www.imf.org/en/Publications/SPROLLS/world-economic-outlook-databases#sort=%40imfdate%20descending> hoặc của Liên Hợp quốc http://data.un.org/Data.aspx?d=WDI&f=Indicator_Code%3APA.NUS.PPP sẽ được THE sử dụng.

b) Dữ liệu do các cơ sở giáo dục đại học cung cấp

- Số lượng giảng viên
- Số lượng giảng viên là tiến sĩ
- Số lượng giảng viên quốc tế
- Số lượng sinh viên
- Số lượng nghiên cứu viên
- Số lượng sinh viên quốc tế
- Số lượng sinh viên tốt nghiệp
- Số lượng nghiên cứu sinh tốt nghiệp
- Thu nhập của cơ sở giáo dục
- Thu nhập từ hoạt động nghiên cứu
- Thu nhập từ nghiên cứu khi được thương mại hóa

2.2 Chuẩn hóa dữ liệu

a) Chuẩn hóa theo Z-score

Việc chuyển một loạt các số liệu dữ liệu cụ thể sang các chỉ số, và cuối cùng là xét tổng điểm cho một cơ sở giáo dục đòi hỏi phải thực hiện tính toán các giá trị đại diện cho cơ bản cho nhiều dữ liệu khác nhau. Để làm điều này, THE sử dụng phương pháp chuẩn hóa cho từng chỉ số theo Z-score và sau đó kết hợp các chỉ số theo tỷ lệ cho trước theo thang điểm 100.

Đối với riêng chỉ số khảo sát uy tín trong học thuật, THE phân phối dữ liệu trong khảo sát uy tín học thuật theo hàm cấp số nhân.

b) Trọng số tính điểm cuối cùng của mỗi tiêu chí

Đối với nhiều bảng xếp hạng của xếp hạng toàn cầu, xếp hạng theo khu vực và xếp hạng theo lĩnh vực, THE đều sử dụng 13 tiêu chí thành phần trong 5 nhóm tiêu chí với các trọng số định trước cho từng tiêu chí và được điều chỉnh để phù hợp nhất với mục tiêu của từng bảng xếp hạng.

Dưới đây là một ví dụ về trọng số của 13 tiêu chí đối với một số Bảng xếp hạng đại học của THE:

Nhóm tiêu chí	Tiêu chí	Trọng số (%)			
		WUR	AUR	EEUR	YUR
A. Giảng dạy	1. Kết quả khảo sát về uy tín giảng dạy	15	10%	15 %	10%
	2. Tỷ lệ giảng viên/sinh viên	4.5	4.5%	4.5 %	6%
	3. Tỷ lệ học viên nghiên cứu sinh/sinh viên đại học	2.25	2.25%	2.25%	3%
	4. Tỷ lệ giảng viên là tiến sỹ	6	6%	6%	8%
	5. Thu nhập của cơ sở giáo dục	2.25	2.25%	2.25%	3%
B. Nghiên cứu	6. Kết quả khảo sát về uy tín nghiên cứu khoa học	18	15%	18%	12%
	7. Thu nhập từ nghiên cứu	6	7.5%	6%	9%
	8. Năng suất nghiên cứu	6	7.5%	6%	9%
C. Trích dẫn	9. Số trích dẫn quốc tế trung bình của một công trình của trường đại học	30	30%	20%	30%
D. Quốc tế hóa	10. Tỷ lệ giảng viên quốc tế	2.5	2.5%	3.3%	2.5%
	11. Tỷ lệ sinh viên quốc tế	2.5	2.5%	3.3%	2.5%
	12. Chỉ số hợp tác quốc tế (số công bố khoa học có ít nhất 1 đồng tác giả là học giả quốc tế)	2.5	2.5%	3.4%	2.5%
E. Thu nhập từ chuyển giao tri thức	13. Thu nhập từ chuyển giao tri thức	2.5	7.5%	10%	2.5%
Tổng số		100	100	100	100

III. Thông tin các bảng xếp hạng ĐHQGHN tham gia, dữ liệu cần chuẩn bị và thời điểm thu dữ liệu

1. Các bảng xếp hạng đại học của THE mà ĐHQGHN tham gia

Bảng xếp hạng	Thứ hạng			
	2019	2020	2021	2022
THE World University Rankings – <i>Bảng xếp hạng đại học thế giới</i>	801-1000	801-1000	801-1000	801-1000

THE Asia University Rankings – <i>Bảng xếp hạng đại học Châu Á</i>		201-250	251-300	
THE Emerging Economies University Rankings – <i>Bảng xếp hạng Đại học các nền kinh tế mới nổi</i>		201-250	251-300	
THE Young University Rankings – <i>Bảng xếp hạng Đại học trẻ thế giới</i>			251-300	
THE Impact Rankings – <i>Bảng xếp hạng tầm ảnh hưởng</i>			401-600	
THE World University Rankings by Subjects – <i>Bảng xếp hạng đại học thế giới theo các lĩnh vực</i>				
Khoa học máy tính			501-600	
Khoa học Tự nhiên		601-800	601-800	601 -800
Kỹ thuật & Công nghệ		401-500	401-500	

2. Dữ liệu cần chuẩn bị

Tiêu chí	Định nghĩa	Ghi chú
Số lượng giảng viên	Số lượng quy đổi nhân viên làm công tác giảng dạy, có thể bao gồm cả bác sỹ công tác tại các bệnh viện có tham gia giảng dạy	Không bao gồm: Nghiên cứu viên (chỉ nghiên cứu đơn thuần), nghiên cứu sinh... nếu không làm công tác giảng dạy, Nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ công tác cơ sở vật chất hoặc hỗ trợ sinh viên Giảng viên không còn làm công tác giảng dạy nữa (nghỉ hưu, các chức danh danh dự), trợ giảng
Số lượng giảng viên quốc tế	Số lượng quy đổi giảng viên đến từ các quốc gia khác ngoài Việt Nam	Trong trường hợp giảng viên có 2 quốc tịch, 1 quốc tịch Việt Nam và 1 quốc tịch quốc gia khác thì THE sẽ không tính giảng viên đó là giảng viên quốc tế Số lượng giảng viên quốc tế là một tập con trong tổng số giảng viên của cơ sở giáo dục

Số lượng nghiên cứu viên	Số lượng quy đổi tổng số nhân viên thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu	
Số lượng sinh viên	Số lượng quy đổi tổng số sinh viên đang theo học ở tất cả các chương trình học tập	Bao gồm sinh viên các bậc đào tạo cử nhân, thạc sỹ, tiến sỹ, không bao gồm sau tiến sỹ
Số lượng sinh viên quốc tế	Số lượng sinh viên quy đổi đến từ các quốc gia khác ngoài Việt Nam	Trong trường hợp sinh viên có 2 quốc tịch, 1 quốc tịch Việt Nam và 1 quốc tịch quốc gia khác thì THE sẽ không tính giảng viên đó là giảng viên quốc tế Số lượng sinh viên quốc tế là một tập con trong tổng số sinh viên của cơ sở giáo dục
Số lượng sinh viên tốt nghiệp hệ cử nhân	Tổng số sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo đại học trong năm học	
Số lượng nghiên cứu sinh tốt nghiệp	Tổng số nghiên cứu sinh tốt nghiệp trong năm	
Thu nhập của cơ sở giáo dục	Tổng thu nhập từ tất cả các nguồn khác nhau của đơn vị, tính theo số giải ngân trong năm.	Có thể bao gồm: các nguồn thu từ học phí, từ việc giảng dạy, đầu tư, nghiên cứu...
Thu nhập từ nghiên cứu	Tổng số kinh phí cho nghiên cứu khoa học từ tất cả các nguồn khác nhau của đơn vị, tính theo số giải ngân trong năm	
Thu nhập từ hoạt động nghiên cứu	Tổng số kinh phí thu được từ hoạt động chuyển giao tri thức, hợp đồng tư vấn, hợp đồng đào tạo ngắn hạn, dịch vụ KHCN, thương mại hóa sản phẩm KHCN...	

--	--	--

3. Thời gian thu dữ liệu và công bố kết quả

Thời gian thu thập dữ liệu phục vụ xếp hạng sẽ được Viện Đảm bảo Chất lượng thông báo đến các đơn vị theo đường công văn. Cụ thể như sau:

Dữ liệu	Thời gian nộp cho Viện ĐBCLGD	Hạn nộp dữ liệu cho THE
Dữ liệu cốt yếu dành cho THE WUR	Cuối tháng 12	Tháng 1
Dữ liệu và cốt yếu dành cho THE Impact Rankings	Giữa tháng 9	Tháng 10

Thời gian công bố kết quả dự kiến hàng năm:

Bảng xếp hạng	WUR	AUR	WUR by Subject	Young University Rankings	Impact Rankings	Emerging Economies University Rankings
Thời gian công bố	Tháng 9	Tháng 6	Tháng 10	Tháng 6	Tháng 4	Tháng 3